

BÁO CÁO

**kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 29 - NQ/TW, ngày 04/11/2013
của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Đổi mới căn bản, toàn diện
giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện
kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"**

Thực hiện Chương trình làm việc năm 2018, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI đã tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế", kết quả như sau:

Phần thứ nhất**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29 - NQ/TW****I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN NGHỊ QUYẾT**

Ngay sau khi Nghị quyết số 29-NQ/TW ban hành, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã nghiêm túc tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện, ban hành Kế hoạch số 89-KH/TU, ngày 19/11/2013 về việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết; xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI).

Ngày 15/01/2014, Tỉnh uỷ đã tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt cho trên 500 cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện học tập, quán triệt Nghị quyết; chỉ đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Nghị quyết đến 100% cán bộ quản lý giáo dục của các cấp học, bậc học trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo tổ chức triển khai quán triệt Nghị quyết tới các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân trong toàn tỉnh. Kết quả, 100% các chi, đảng bộ cơ sở trong toàn tỉnh hoàn thành việc học tập, quán triệt Nghị quyết, đảm bảo chất lượng, đúng kế hoạch trước ngày 30/3/2014. Hình thức, phương pháp triển khai đảm bảo nghiêm túc, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, đơn vị.

Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết được cấp ủy đảng, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo, tổ chức qua nhiều hình thức: thông qua các hội nghị báo

cáo viên, tuyên truyền viên, tập huấn, truyền thông, hội thảo, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề... Đồng thời, triển khai tuyên truyền sâu rộng tới đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, sinh viên về nội dung, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh đều có những hình thức thích hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết tới đoàn viên, hội viên gắn với các buổi sinh hoạt của các đoàn thể thông qua các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền của các tổ chức; kịp thời phát hiện, biểu dương khen thưởng gương người tốt, việc tốt trong công tác phát triển giáo dục và đào tạo.

Các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh, như: Báo Hải Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, hệ thống đài phát thanh cấp huyện và truyền thanh cơ sở đã xây dựng các chuyên mục, chuyên đề, chương trình thường xuyên tuyên truyền, phổ biến về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; có nhiều tin, bài tuyên truyền về các mô hình, điển hình, gương người tốt, việc tốt trong công tác chăm lo, phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Qua quán triệt, triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW, đã giúp các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các nhà trường nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; hiểu và nắm vững những quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng và sự đồng thuận trong nhân dân, từ đó có những giải pháp tích cực thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo

Căn cứ vào Nghị quyết số 29-NQ/TW và tình hình thực tế của tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã kịp thời cụ thể hoá và ban hành các văn bản chỉ đạo: Chương trình hành động số 53-CTr/TU, ngày 12/3/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW; Quyết định số 2614/QĐ-UBND, ngày 23/10/2014 thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Dương; các Đề án: "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011- 2015", Kế hoạch số 2826/KH-UBND, ngày 01/11/2016 tiếp tục thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Hải Dương", giai đoạn 2016 - 2020", Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục ở tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020", "Xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học tỉnh Hải Dương"...(Phụ lục 1).

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng, chính quyền trong tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Hội đồng nhân dân các cấp đã rà soát bổ sung cơ chế chính sách; tăng cường giám sát UBND, các cơ quan, ban, ngành của tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện. Trên cơ sở Chương trình hành động của tỉnh, của Chính phủ và Kế hoạch hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Kế hoạch hành động số 1036/KH-SGDĐT, ngày 21/8/2014 cùng nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc triển khai thực hiện Nghị quyết. Các cơ sở giáo dục - đào tạo trong tỉnh cơ bản đã triển khai và thực hiện các văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học, nội dung chương trình kế hoạch và phương pháp giảng dạy theo tinh thần đổi mới.

Đến nay, 100% các cấp ủy đảng, chính quyền; các ban, ngành, đoàn thể; các cơ sở giáo dục trong tỉnh, căn cứ vào điều kiện cụ thể đã xây dựng được kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, đảm bảo kế hoạch đề ra; hằng năm rà soát, ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

Công tác xây dựng đảng trong trường học được cấp ủy các cấp thường xuyên quan tâm chỉ đạo. Các đảng bộ, chi bộ trong nhà trường đã chú trọng lãnh đạo công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác phát triển đảng và bồi dưỡng đảng viên đến đối tượng là giáo viên và sinh viên, học sinh trung học phổ thông (THPT) gắn với các hoạt động chuyên môn. Đội ngũ đảng viên trong các nhà trường ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng. Hằng năm, ngành Giáo dục và Đào tạo tham mưu thực hiện tốt việc đổi mới quản lý; tăng cường nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ trường học; chấn chỉnh tình trạng thu góp, dạy thêm, học thêm không đúng quy định. Việc thực hiện quy chế dân chủ ở các cơ sở giáo dục được quan tâm. Đến nay, các cơ sở giáo dục và đào tạo đã xây dựng, thực hiện công khai quy chế hoạt động chuyên môn, quy chế chi tiêu nội bộ, kế hoạch năm học...; nâng cao trách nhiệm và đạo đức của cán bộ quản lý giáo dục, góp phần hạn chế các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

Công tác giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết được các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo định kỳ; lồng ghép tại hội nghị tổng kết hằng năm và trong các đợt thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của địa phương, đơn vị. Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức 02 cuộc giám sát chuyên đề về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW và các đề án về giáo dục và đào tạo. Qua kiểm tra, giám sát, đã giúp các cấp ủy đảng, chính quyền đánh giá được kết quả, kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; phát hiện, biểu dương và nhân rộng những tập thể, cá nhân thực hiện tốt Nghị quyết, góp phần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết.

2. Đổi mới các yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống; giáo dục thể chất; giáo dục quốc phòng, an ninh; giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên được các cơ sở giáo dục và đào tạo quan tâm, chú trọng, triển khai với nhiều hình thức, hoạt động phong phú (qua chương trình, sinh hoạt ngoại khóa, lồng ghép, tích hợp trong việc thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua lớn của tỉnh, bộ, ngành...); tăng cường các hoạt động ngoài lớp học, các hoạt động tham quan, trải nghiệm sáng tạo, học kỹ năng sống...; thực hiện tốt việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 03-CT/TW khóa XI, Chỉ thị số 05-CT/TW khóa XII gắn với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII và các phong trào thi đua của ngành, của địa phương.

Việc thực hiện chủ trương đổi mới, nâng cao chất lượng dạy ngoại ngữ và tin học theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tích cực. Tính đến tháng 7/2018, cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng học ngoại ngữ chuyên dụng các cấp học trong tỉnh đạt: cấp tiểu học có 209/284 trường, chiếm tỉ lệ 73,6% (tăng 51%); THCS có 147/272 trường, chiếm tỉ lệ 54% (tăng 48,9%); THPT có 20/54 trường, chiếm tỉ lệ 37% (tăng 31,4%); tỉ lệ giáo viên của các cấp học đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam tăng nhanh so với năm 2013, cụ thể: cấp tiểu học có 406/511 giáo viên đạt chuẩn, đạt tỉ lệ 79,4% (tăng 57,6%); cấp THCS có 510/563 giáo viên đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ, đạt tỉ lệ 90,6% (tăng 38,5%), cấp THPT có 185/295 giáo viên đạt chuẩn, đạt tỉ lệ 62,7% (tăng 32%).

- **Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:** Chất lượng phổ cập giáo dục được nâng cao, nhiều năm tỉnh liên tục trong tốp dẫn đầu cả nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ II và chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III, chuẩn xóa mù chữ mức độ II. Duy trì 100% đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tỉ lệ huy động nhà trẻ 46,6% (tăng 0,1%), mẫu giáo 98,8% (tăng 0,1%), trẻ 5 tuổi 100 % (tăng 0,1%). Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,99% (tăng 0,03%); học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,9% (tăng 0,32%). 100% đơn vị cấp xã, huyện đạt chuẩn phổ cập THCS, trong đó 70 xã đạt mức độ 2 chiếm 26,4%, 195 xã đạt mức độ 3, chiếm 73,6%. Tỉ lệ thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 97% (tăng 0,99%). Công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật đạt kết quả tốt. Tỉ lệ huy động trẻ khuyết tật đến lớp: Mầm non 81,9%; tiểu học 93,1%, THCS 60,3%, THPT 4,2% (Phụ lục 2).

- **Kết quả giáo dục mầm non:** Chất lượng giáo dục mầm non có tiến bộ rõ nét, nhiều chỉ số đã đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020. Tỉ lệ trẻ ăn bán trú tại trường đối

với trẻ nhà trẻ 97,3% (tăng 11,3%); trẻ mẫu giáo 98,9% (tăng 3,2%); riêng trẻ 5 tuổi đạt 100% (tăng 0,01%). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 1,3% đối với trẻ nhà trẻ 1,5% đối với trẻ mẫu giáo; suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn 1,8% đối với trẻ nhà trẻ và 1,5% đối với trẻ mẫu giáo. Các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non được đổi mới, chất lượng nâng cao rõ rệt gắn với quan điểm lấy trẻ làm trung tâm và tăng cường các hoạt động trải nghiệm. 100% trẻ đến trường được học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non.

- **Kết quả giáo dục tiểu học:** Các cơ sở giáo dục tiểu học tích cực đổi mới phương pháp dạy học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục gắn liền với đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực, học sinh; thực hiện tích hợp dạy học tiếng Việt và các nội dung giáo dục (bảo vệ môi trường; bảo vệ tài nguyên, hải đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; quyền và bổn phận của trẻ em; bình đẳng giới; an toàn giao thông; phòng chống tai nạn thương tích; phòng chống HIV/AIDS...) vào các môn học và hoạt động giáo dục. 100% trường tổ chức từ 01 đến 03 mô hình học tập gắn với hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh phù hợp với điều kiện thực tế; dạy học Tiếng Việt lớp 1 - Công nghệ giáo dục, áp dụng phương pháp "Bàn tay nặn bột" vào dạy học. Triển khai dạy tin học, số học sinh được học tin học chiếm 48,4%, tăng 16,5% so với năm học 2013-2014. Duy trì 100% các trường tiểu học thực hiện dạy học 02 buổi/ngày cho học sinh. Triển khai hiệu quả giáo dục bơi, đã có 41,62% học sinh tiểu học biết bơi (tăng 27,82%). Nâng cao tỉ lệ trẻ ăn trú và chất lượng bữa ăn góp phần hình thành cho trẻ một thể lực khỏe mạnh với các chỉ số chiều cao, cân nặng theo độ tuổi, đạt 34,6% (tăng 12,6%) (Phụ lục 3).

- **Kết quả giáo dục trung học:** Giáo dục trung học có chuyển biến tích cực. Các nhà trường đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Triển khai, áp dụng các hình thức và phương pháp dạy học mới, hiện đại, coi đây là giải pháp vừa có ý nghĩa trực tiếp nâng cao chất lượng giáo dục, vừa có ý nghĩa thực nghiệm các vấn đề mới, các vấn đề khó của chương trình giáo dục phổ thông và bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực. Thực hiện thí điểm việc đổi mới chương trình giáo dục nhà trường ở 5 đơn vị, xây dựng mô hình nhà trường gắn với sản xuất, kinh doanh ở 5 đơn vị. Hoạt động thí điểm của các nhà trường đã bước đầu thể hiện sự kết tinh giữa kiến thức của chương trình nhà trường với thực tiễn.

Năm học 2017-2018, chất lượng hai mặt giáo dục trung học được nâng cao so với năm học 2012-2013. Tỷ lệ học sinh có hạnh kiểm tốt, học lực khá, giỏi tăng, cụ thể cấp THCS: hạnh kiểm tốt đạt 74,02% (tăng 4,42%), học lực giỏi: 19,75% (tăng 2,66%), Khá: 63,81% (tăng 22,14%). Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS đạt 99,3% (tăng 0,38%); cấp THPT: hạnh kiểm tốt đạt 78,79% (tăng 14,68%), học lực khá,

giỏi, đạt 81,76% (tăng 29,24%). Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường THPT công lập, trung bình đạt trên 75%. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hằng năm đạt cao so với tỷ lệ chung toàn quốc (*Phụ lục 4*). Thành tích học sinh giỏi quốc gia, học sinh thi đại học đạt kết quả tốt, năm học 2017-2018, có 1 học sinh đạt Huy chương Bạc quốc tế môn Sinh học (*Phụ lục 5*).

- **Kết quả giáo dục nghề nghiệp:** Thực hiện điều chỉnh quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Hải Dương. Hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tốt việc đổi mới công tác tuyển sinh; đổi mới mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn; đổi mới nội dung dạy học theo hướng tăng thời lượng thực hành; chủ động thực hiện việc gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Kết quả, từ năm 2013 đến tháng 6/2018 đã tuyển mới được 172.550 người (trình độ cao đẳng 5.647 người, trung cấp 11.109 người, sơ cấp 54.570 người và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng cho 101.224 người). Công nhận tốt nghiệp cho 156.92 người (trình độ cao đẳng 4.236 người, trung cấp 4.143 người, sơ cấp 47.818 người và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng cho 100.730 người). Tỷ lệ học viên sau học nghề có việc làm đạt trên 80%.

- **Kết quả giáo dục đại học:** Các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đa dạng hóa các phương thức đào tạo, đào tạo theo tín chỉ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan; thực hiện đổi mới về chương trình (chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo), phương pháp theo hướng hiện đại, hội nhập, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; đổi mới phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; chú trọng các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học... Do vậy, hầu hết các sinh viên, học viên sau tốt nghiệp có kiến thức, khả năng tự tạo việc làm, sự năng động, thích ứng với yêu cầu việc làm.

3. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo

Giáo dục phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT): Các nhà trường đã thực hiện tốt việc đổi mới kiểm tra đánh giá theo Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT, ngày 28/8/2014, Thông tư 22/2016/BGDĐT, ngày 22/9/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định đánh giá học sinh tiểu học; Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT, ngày 12/12/2011 về Quy chế đánh giá xếp loại học sinh THCS và THPT; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng phát

triển năng lực, phẩm chất của học sinh, tăng cường khả năng tự học, khuyến khích học sinh hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Đổi mới khâu ra đề (mang tính toàn diện, đảm bảo cấu trúc đề theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình gắn với từng môn học, cấp học và tính chất kỳ kiểm tra, kỳ thi); xây dựng ngân hàng đề và quỹ đề phục vụ các kỳ thi; chú trọng biên soạn đề kiểm tra theo ma trận đề, đổi mới ra đề kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm phù hợp ở một số môn học, ra đề theo hướng mở và định hướng tiếp cận năng lực học sinh; xây dựng "nguồn học liệu mở" (thư viện) câu hỏi, bài tập, giáo án, tài liệu tham khảo,... 100% các trường THCS, THPT thực hiện đồng bộ, thống nhất bài kiểm tra cuối kỳ, cuối năm theo hình thức: chung đề, chung thời gian thi, bài thi được rọc phách, chấm chéo (giáo viên không chấm bài cho học sinh mình trực tiếp dạy); 70% trường THCS, THPT kiểm tra chung bài kiểm tra từ 45 phút trở lên. Các kỳ thi học sinh giỏi, thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, kỳ thi THPT quốc gia được tổ chức kịp thời, nghiêm túc, đúng quy chế, được nhân dân đồng tình, đánh giá cao.

Giáo dục nghề nghiệp: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tốt việc đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đổi mới từ khâu tuyển sinh đến đổi mới phương pháp và hình thức thi, kiểm tra; ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tổ chức thi, kiểm tra; tăng cường thi, kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan; đổi mới nội dung ra đề thi, kiểm tra theo hướng chú trọng đánh giá việc hiểu, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào việc giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn, đánh giá sự trưởng thành về phẩm chất và năng lực của người học; đổi mới thi và thực tập tốt nghiệp theo hướng đánh giá năng lực, kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên.

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục được đẩy mạnh. Các quy trình kiểm định chất lượng (tự đánh giá, đánh giá sơ bộ, đánh giá ngoài) đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo được thực hiện nghiêm túc, nền nếp, tạo chuyển biến tốt trong việc quản lý, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tính đến cuối năm học 2017-2018, có 273/273 trường THCS trong toàn tỉnh đã hoàn thành tự đánh giá, đạt tỉ lệ 100%; có 52/54 trường THPT trong toàn tỉnh đã hoàn thành tự đánh giá, đạt tỉ lệ 96,3%. Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục: Mầm non 216/326 đạt 66,2%; Tiểu học 180/284 đạt 63,38%; THCS 183/273 đạt 67,03%; THPT 11/54 đạt 20,37%; 100% các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh đã thực hiện việc tự kiểm định chất lượng giáo dục và định kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các ngành nghề.

Công tác tuyển dụng và sử dụng lao động qua đào tạo cơ bản đạt kế hoạch đề ra, hằng năm, tỉnh thực hiện tốt chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; ưu tiên tuyển dụng đối với những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi các chuyên ngành tỉnh còn thiếu,...

4. Hoàn thiện mạng lưới giáo dục của tỉnh theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị “Về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức” và Đề án số 03-ĐA/TU, ngày 28/4/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Sắp xếp lại tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh giai đoạn 2016 - 2021”, đã hoàn thành việc sáp nhập 12 trung tâm giáo dục thường xuyên, 07 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề, trung tâm dạy nghề để thành lập 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố. Tiếp tục củng cố, mở rộng, phát triển mạng lưới trường học gắn với mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập phong phú, đa dạng của nhân dân và thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, xây dựng xã hội học tập ở địa phương. Đến nay, trên địa bàn tỉnh, tổng số trường mầm non, phổ thông: 942 trường (tăng 29 trường so với 2013); 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 40 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (giảm 16 cơ sở so với năm 2013) (*Phụ lục 6*).

Việc định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS được các cấp uỷ, chính quyền, các nhà trường quan tâm. Hằng năm, tỉnh thực hiện hỗ trợ 1,5 triệu đồng/học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp, học nghề... Các cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện tốt việc nâng cao chất lượng hiệu quả đào tạo nghề nghiệp; đổi mới hình thức, nội dung công tác tuyên truyền, giáo dục tư vấn hướng nghiệp, bước đầu tạo chuyển biến trong nhận thức của nhân dân và học sinh với việc học tập và lựa chọn ngành nghề đào tạo.

Kết quả hoạt động và phát triển giáo dục ngoài công lập (từ mầm non đến đại học) trên địa bàn tỉnh: Tính đến 6/2018, toàn tỉnh có 75 cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập (51 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS, 13 trường THPT, 01 trường đại học, 01 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 04 trung tâm giáo dục nghề nghiệp). Các cơ sở giáo dục ngoài công lập được các cấp uỷ, chính quyền, ngành Giáo dục và Đào tạo, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quan tâm chỉ đạo; hoạt động giáo dục, đào tạo đảm bảo quy định của pháp luật; chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, được nhân dân và xã hội hưởng ứng.

Cấp uỷ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các kế hoạch, đề án xây dựng xã hội học tập của địa phương, đơn vị. Toàn tỉnh hiện có 265 trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Hằng năm, các trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn tỉnh đã tích cực phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể liên quan triển khai các hoạt động bồi dưỡng kiến thức, tổ chức các chuyên đề cho nhân dân với nhiều lĩnh vực (chuyển giao khoa học công nghệ, giáo dục chính trị - pháp luật, y tế - văn hóa - thể thao,...); tổ chức

các câu lạc bộ thơ, văn học, cầu lông, cờ tướng, cờ vua, thể dục dưỡng sinh, múa rối nước,...). Trong 05 năm, từ năm 2014 đến năm 2018 đã tổ chức được 20.180 lớp, cho 1.306.758 lượt người với nhu cầu học tập phong phú. Các trung tâm giáo dục thường xuyên, bên cạnh việc thực hiện tốt nhiệm vụ dạy văn hóa, còn thực hiện liên kết tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp và dạy nghề theo nhu cầu học tập của nhân dân. Các cấp Hội khuyến học đẩy mạnh xây dựng phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; phát triển mô hình xã hiếu học, dòng họ hiếu học, gia đình hiếu học, phong trào xây dựng quỹ khuyến học, khuyến tài... ; thu hút sự quan tâm giúp đỡ tài trợ của đông đảo các nhà hảo tâm, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc tăng cường các điều kiện cơ sở hạ tầng, mua sắm sách - thiết bị - đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tính đến tháng 6/2018, tổng số quỹ khuyến học trong tỉnh hiện có là 94 tỷ đồng.

5. Kết quả đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục và đào tạo

Các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tốt việc đổi mới công tác quản lý, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội; coi trọng quản lý chất lượng; nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ quản lý giáo dục, nhất là người đứng đầu; thực hiện phân cấp quản lý gắn liền với thực hiện “3 công khai” về chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và công khai về thu chi tài chính theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo của thủ trưởng đơn vị và cán bộ quản lý các nhà trường; thực hiện quy chế dân chủ, công khai tại cơ sở; tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả các hoạt động thanh tra, thi đua - khen thưởng; tăng cường phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tốt các đề án giáo dục, chỉ thị về nhiệm vụ trọng tâm, kế hoạch thời gian năm học, về tổ chức thi THPT quốc gia,... góp phần phát triển toàn diện, vững chắc sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Việc ứng dụng phần mềm trong công tác quản lý cán bộ, tài chính, chương trình dạy học đã mang lại hiệu quả thiết thực. 100% các trường được kết nối Internet, sử dụng phần mềm kế toán; các trường tiểu học, THCS, THPT triển khai và thực hiện sổ liên lạc điện tử; chế độ thông tin, báo cáo trong hệ thống ngành được thực hiện qua hệ thống website nội bộ, đảm bảo kịp thời, chặt chẽ, thống nhất và hiệu quả.

Công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể chính trị - xã hội được tăng cường trong công tác quản lý, giáo dục học sinh.

6. Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Trong 5 năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối

sống, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và các kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới; triển khai thực hiện tốt các quy định, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc chăm lo xây dựng, đào tạo bồi dưỡng, phát triển đội ngũ; thực hiện nghiêm túc việc phân công, phân cấp trong công tác tổ chức và cán bộ, chính sách luân chuyển quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục đúng quy định; chỉ đạo thực hiện đánh giá giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Bộ Nội vụ.

Công tác tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ được triển khai thực hiện nghiêm túc, tổ chức 12 cuộc tập huấn nghiệp vụ đem lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý, giảng dạy trong các nhà trường; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng theo chuẩn, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới. Hiện nay, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong tỉnh là 31.674 người, trong đó mầm non là 11.553, tiểu học là 9.513, THCS là 7.284, THPT là 3.324; giáo viên giáo dục nghề nghiệp có 1.128 người. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên trên chuẩn ngày càng cao (*Phụ lục 7*).

7. Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Hằng năm, tỉnh luôn chủ động dành tối đa nguồn lực từ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo theo kế hoạch; nâng mức hỗ trợ xây dựng phòng học kiên cố (đối với các công trình không thuộc đề án kiên cố trường lớp của Chính phủ - Đề án 20) từ mức 25 triệu đồng/phòng học kiên cố lên mức 50 triệu đồng/phòng học kiên cố; nâng mức hỗ trợ kinh phí xây dựng trường chuẩn quốc gia theo đề án từ mức 500 triệu đồng/trường lên mức 3 tỷ đồng/trường. Chế độ, chính sách cho công chức, viên chức, người lao động trong ngành Giáo dục và Đào tạo được thực hiện kịp thời, đúng quy định. Tỉnh đã huy động 40% nguồn thu từ học phí để tạo nguồn cải cách tiền lương, đồng thời khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội tham gia đóng góp vào sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; xây dựng, thực hiện cơ chế tài chính mới nhằm nâng cao mức độ tự chủ thông qua việc giảm dần sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, phù hợp, thuận lợi cho các đơn vị sự nghiệp sau sáp nhập, nhằm sớm ổn định tình hình hoạt động. Tính đến hết năm 2017, toàn tỉnh có 902 đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thực hiện quản lý kinh phí theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định 15/2005/NĐ-CP, tạo thuận lợi cho các đơn vị sự nghiệp chủ động hơn trong hoạt động, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Công tác xã hội hoá giáo dục; xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp được cấp uỷ, chính quyền các cấp trong tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Hằng năm, các nhà

trường đã làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, tạo được sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nhà hảo tâm và cha mẹ học sinh hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng cho hoạt động dạy và học. Tính đến tháng 6/2018, tỉ lệ phòng học kiên cố các cấp học tăng, đạt 93,995%; tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học trong tỉnh cao (*Phụ lục 8*).

Tổng kinh phí dành cho giáo dục và đào tạo từ năm 2013 đến 6/2018 là 16.464.051 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 187.448 triệu đồng; ngân sách địa phương 14.953.132 triệu đồng; các nguồn khác 1.323.471 triệu đồng (*Phụ lục 9*).

8. Việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong giáo dục, đào tạo

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý, giảng dạy, học tập được đẩy mạnh, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong toàn tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu xây dựng triển khai Kế hoạch phát triển ứng dụng Công nghệ thông tin toàn ngành giai đoạn 2016-2020 hướng tới sự đồng bộ, thống nhất hệ thống quản lý điện tử của ngành giáo dục để tăng cường hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy. 100% đơn vị, cơ sở giáo dục ứng dụng CNTT vào quản lý với những phần mềm thống nhất trong toàn tỉnh; thực hiện xây dựng chính quyền điện tử giữa UBND tỉnh Hải Dương và Viettel với các nội dung hợp tác về hạ tầng CNTT, ứng dụng CNTT và chính sách hỗ trợ giáo viên, trong đó ứng dụng CNTT tập trung việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, mạng xã hội học tập trực tuyến, hệ thống cầu truyền hình và công tuyển sinh đầu cấp. Tăng cường khuyến khích giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên tích cực thiết kế đồ dùng dạy học, thiết bị dạy nghề, sáng tạo giải pháp kỹ thuật, nghiên cứu khoa học. Trong 5 năm, đã có nhiều cán bộ giáo viên, học sinh đạt giải thi nghiên cứu khoa học, sáng tạo khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh tổ chức; thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp tỉnh¹.

9. Công tác hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo

Các cơ sở giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp trên địa bàn tỉnh tăng cường hợp tác, tiếp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài, sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, tăng cường thu hút chuyên gia nước ngoài và

¹ Biên soạn tài liệu dạy học và hướng dẫn giảng dạy Lịch sử, Địa lý địa phương phục vụ các trường THPT, THCS; biên soạn tài liệu dạy học và hướng dẫn giảng dạy Ngữ văn địa phương phục vụ các trường THCS; nghiên cứu, biên soạn tài liệu hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo gắn với địa phương phục vụ trong các trường THCS; nghiên cứu và phát triển năng lực đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ giai đoạn 2012 - 2020; nghiên cứu áp dụng mô hình đào tạo theo học chế tín chỉ bậc đại học cho khối ngành kinh tế - kỹ thuật tại tỉnh Hải Dương; nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy - học và nghiên cứu khoa học theo hướng hiện đại gắn liền với thực tiễn và năng lực ngoại ngữ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hải Dương

đội ngũ trí thức người Việt Nam ở nước ngoài về nước tham gia giảng dạy: Thực hiện theo Quyết định của tỉnh, Trường Cao đẳng Hải Dương chủ động hợp tác với Trường Cao đẳng sư phạm Bản Cơn (Tỉnh Viêng Chăn) thực hiện tốt nhiệm vụ cử cán bộ sang học tiếng Lào, đào tạo tiếng Việt cho cán bộ, học sinh Viêng Chăn - Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; thực hiện thí điểm ở trường thực nghiệm về các mô hình giáo dục tiên tiến, chương trình giảng dạy, sách giáo khoa. Trường Đại học Hải Dương thực hiện trao đổi, quan hệ hợp tác về đào tạo với một số cơ sở đào tạo đại học uy tín ở nước ngoài, như: Học viện Kinh tế và Pháp luật Matxcova, các trường đại học Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc,... Hằng năm, Trường Đại học Sao Đỏ tổ chức số lượng lớn sinh viên đi trải nghiệm thực tế, thực tập tay nghề, làm việc ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc... Trường Cao đẳng nghề Hải Dương đã tiếp nhận và triển khai bộ chương trình đào tạo của các nước tiên tiến; gửi giáo viên đi đào tạo ở các nước công nghiệp tiên tiến và tổ chức đào tạo thí điểm trình độ cao đẳng cho 2 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế là nghề cơ điện tử và điện tử công nghiệp....

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW, tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo được chuyển biến về nhận thức, ý thức trách nhiệm và hành động trong cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong triển khai thực hiện Nghị quyết. Quán triệt sâu sắc 7 quan điểm, 9 nhiệm vụ của Nghị quyết 29-NQ/TW, Tỉnh ủy đã xây dựng Chương trình hành động, ban hành các văn bản chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp cụ thể hóa nội dung Nghị quyết xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết và Chương trình hành động, xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút mọi nguồn lực tham gia, đầu tư cho giáo dục; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ giáo viên, gắn xây dựng trường chuẩn quốc gia với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến 7/2018, toàn tỉnh có 3 huyện có 100% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (*Bình Giang, Kinh Môn, Thanh Hà*).

Chất lượng giáo dục được giữ vững và có bước tiến bộ. Kết quả phổ cập giáo dục vững chắc, chất lượng phổ cập giáo dục được nâng cao, nhiều năm liên tục trong tốp dẫn đầu cả nước; công tác xã hội hóa giáo dục đạt kết quả tích cực, ngày càng đi vào chiều sâu; mạng lưới trường lớp tiếp tục củng cố, mở rộng, phát triển gắn với mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập phong phú, đa dạng của nhân dân và thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, xây dựng xã hội học tập ở địa phương.

Các cơ sở giáo dục đào tạo trong tỉnh chủ động, tích cực triển khai hình thức và phương pháp dạy học mới; xây dựng các chủ đề tích hợp, liên môn; chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống; tích cực đổi mới công tác quản lý giáo dục theo hướng phân cấp và tăng quyền chủ động của cơ sở, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ sở giáo dục và kiểm tra, giám sát của cấp trên.

Đến nay, một số mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu đề ra: Mạng lưới, qui mô trường lớp từ mầm non đến đại học được mở rộng, hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên và người lao động; tỉ lệ phòng học kiên cố tăng cao; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, cơ cấu tương đối hợp lý, đảm bảo 100% trình độ đạt chuẩn, tăng nhanh về trình độ trên chuẩn, đại đa số tích cực đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy; chất lượng PCGD, XMC, giáo dục mầm non vượt chỉ tiêu đề ra; các chỉ tiêu về giáo dục nghề nghiệp đảm bảo kế hoạch; Tỉnh luôn duy trì vị trí thành tích cao học sinh giỏi, học sinh đỗ đại học (*Phụ lục 10*).

2. Hạn chế

- Việc xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ở một số đơn vị, trường học còn chung chung, chưa gắn với tình hình thực tiễn. Nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên về mục đích, nội dung Nghị quyết 29-NQ/TW chưa sâu sắc; chưa chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ, giải pháp để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Một số chỉ tiêu đạt thấp so với mục tiêu của tỉnh đến năm 2020 như: về đổi mới, nâng cao chất lượng dạy ngoại ngữ, tỷ lệ giáo viên ngoại ngữ đạt chuẩn theo khung năng lực ngoại ngữ của châu Âu; phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh sau Trung học đạt thấp.

- Năng lực quản lý, điều hành của một số ít cán bộ quản lý giáo dục còn hạn chế, chưa đảm bảo dân chủ trong quản lý nhân sự, tài chính; tình trạng dạy thêm, học thêm và thu góp không đúng quy định còn xảy ra ở một số cơ sở.

- Đội ngũ giáo viên THCS cơ cấu chưa hợp lý, khó khăn trong bố trí sắp xếp giảng dạy đúng chuyên môn; định mức giáo viên được giao đối với cấp tiểu học, mầm non thấp so với yêu cầu của chương trình, khó khăn trong tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Một bộ phận cán bộ, giáo viên ý thức trách nhiệm nghề nghiệp chưa cao; chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, nhất là năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục hướng đến phát triển toàn diện cho học sinh; khả năng ứng dụng tin học, công nghệ hiện đại vào quản lý, giảng dạy còn hạn chế.

- Việc đổi mới giáo dục nghề nghiệp (quy mô, mạng lưới; mục tiêu, chương trình, phương pháp,... theo hướng hiện đại, hội nhập) hiệu quả chưa cao; chất lượng đào tạo một số nghề ở trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên còn hạn chế.

Nội dung, hình thức hoạt động của 1 số trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng chưa phong phú, chưa tạo được sức hút đối với học sinh và người lao động; trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên mới chỉ đào tạo một số nghề cơ bản và hướng nghiệp là chính.

- Một số trường có quy mô nhỏ, số lớp ít. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học trong các nhà trường tuy đã được đầu tư song chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới (phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học của một số trường thiếu hoặc xuống cấp; hệ thống công trình vệ sinh trong trường học chưa đảm bảo yêu cầu...)

- Sự phối hợp giữa ngành Giáo dục và Đào tạo với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chưa được chặt chẽ; việc giáo dục kỹ năng sống cho học sinh chưa được coi trọng đúng mức.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Chương trình giáo dục, đào tạo chung của cả nước còn bất hợp lý, nặng về lý thuyết, coi nhẹ thực hành, vận dụng kiến thức. Một số chính sách, quy định Nhà nước về giáo dục thiếu đồng bộ, nhất quán, khó khăn trong quản lý, triển khai thực hiện.

- Nguồn đào tạo đội ngũ giáo viên, giảng viên hạn chế. Những khó khăn trong đời sống tác động không tốt đến tâm lý, ý thức, trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ, giáo viên, giảng viên.

- Sự ảnh hưởng của các trò chơi trực tuyến, các thông tin đa chiều trên mạng Internet gây khó khăn cho việc tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ảnh hưởng đến việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức cho phát triển giáo dục và đào tạo. Công tác tuyên truyền, kiểm tra, đánh giá, sơ kết rút kinh nghiệm trong triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW có lúc, có nơi chưa được thường xuyên quan tâm.

- Một số cơ sở giáo dục chưa tích cực chủ động tham mưu cho lãnh đạo cấp trên, cấp ủy, chính quyền địa phương có giải pháp tốt, đầu tư cao cho đơn vị; chưa chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn cho đơn vị như: xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng học sinh giỏi....

- Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các tổ chức, đoàn thể, chính quyền địa phương trong việc quản lý và giáo dục toàn diện học sinh, sinh

viên có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, đồng bộ; một số gia đình có tư tưởng phó thác việc giáo dục, dạy dỗ con cái cho nhà trường; bệnh thành tích và tâm lý chạy theo bằng cấp còn nặng nề, chưa coi trọng việc học nghề.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực quản lý Nhà nước tiếp tục thực hiện hiệu quả các mục tiêu và 9 nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 29-NQ/TW và Chương trình hành động số 53-CTr/TU, ngày 12/3/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; sự phối hợp đồng bộ giữa các ban, ngành và tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường các nguồn lực toàn xã hội để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học đáp ứng mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, nhất là nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Nghị quyết số 29-NQ/TW, Chương trình hành động của tỉnh về đổi mới giáo dục và đào tạo để các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân nhận thức đúng đắn quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; tạo sự thống nhất trong nhận thức, thay đổi trong tư duy và cách nhìn nhận, đánh giá về đổi mới giáo dục và đào tạo; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội quan tâm, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo.

3. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục, đào tạo theo tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW, trong đó chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân, giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp cho học sinh; đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo; tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục; tiếp tục đẩy mạnh công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học... Tổ chức triển khai thực hiện lộ trình của Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh phù hợp, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới:

- Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tinh giản đầu mối, nâng cao chất lượng hoạt động mô hình tổ chức bộ máy các trường phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề

nghiệp, giáo dục thường xuyên, khôi các trường giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo Kế hoạch số 74-KH/TU, ngày 26/01/2018 của Tỉnh ủy về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương” góp phần nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Ngành Giáo dục tiếp tục rà soát, đánh giá năng lực thực tiễn, quy hoạch, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ đáp ứng nhu cầu thực tiễn, đảm bảo về chất lượng; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo và chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới; có chính sách thu hút giáo viên giỏi, sinh viên giỏi về tỉnh.

5. Xây dựng cơ chế đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường tự chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trụ thực, trường mầm non tại các khu công nghiệp, khu đông dân cư...); xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về giáo dục, đào tạo theo mục tiêu và lộ trình đã được tỉnh phê duyệt; huy động sự tham gia của toàn xã hội để tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ các hoạt động của cơ sở giáo dục, đào tạo.

6. Đổi mới toàn diện công tác quản lý giáo dục; tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục; tăng cường thanh tra phát hiện và xử lý nghiêm các sai phạm trong giáo dục, đào tạo. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gắn với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Chính trị, Chính phủ

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể, đổi mới chương trình giáo dục các cấp học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học, gắn lý thuyết với thực hành; chú trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, phát triển khả năng sáng tạo và ý thức tự học cho học sinh.

- Chỉ đạo thực hiện việc tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với đặc thù của ngành Giáo dục và Đào tạo; không cắt giảm cơ học chỉ tiêu biên chế giao hằng năm, mà nên giảm tỷ lệ phần trăm trên định mức giáo viên cho từng cấp học, để sau khi sắp xếp có đủ giáo viên khi học sinh tăng, số lớp tăng hằng năm; làm tốt công tác rà soát, sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo hợp lý về cơ cấu và nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục.

2. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành liên quan

- Xem xét, tính toán định mức giáo viên các cấp học, bậc học phù hợp với tình hình thực tiễn đảm bảo cho công tác dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

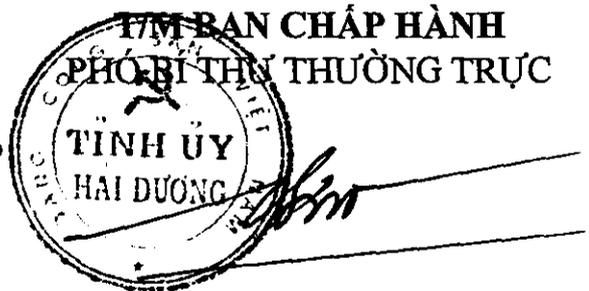
- Có cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; bổ sung nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được lựa chọn đầu tư ngành, nghề trọng điểm.

- Tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao kỹ năng nghề cho đội ngũ cán bộ, nhà giáo.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng TW Đảng, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các đồng chí Tỉnh uỷ viên,
- Các ban, ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các huyện uỷ, thị uỷ, thành uỷ, ĐUTTTU,
- Lưu: VPTU, đ/c Thùỵ.



Vũ Văn Sơn



PHỤ LỤC BÁO CÁO

Kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"

(Kèm theo Báo cáo số 280 - BC/TU, ngày 25 tháng 10 năm 2018)

Phụ lục 1

CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 29-NQ/TW

Cơ quan ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Ngày có hiệu lực
Tỉnh uỷ	Kế hoạch số 89 - KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI).	19/11/2013
	Chương trình hành động số 53 -CTr/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".	12/3/2014
	Kế hoạch số 87 - KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về việc sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới giáo dục và đào tạo.	19/4/2018
HĐND tỉnh	Nghị quyết 29-NQ/TW theo Nghị quyết số 140/NQ-HĐND v/v Giám sát chuyên đề thực hiện Nghị quyết số 29- NQ/TW.	10/12/2015
	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND v/v Giám sát chuyên đề về việc thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục ở tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011-2020".	11/7/2017
UBND tỉnh	Quyết định số 2614/QĐ-UBND về việc thành lập Ban chỉ đạo đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Dương.	23/10/2014
	Quyết định số 218/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020.	18/01/2016
	Kế hoạch số 692a/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo nghề và tuyển dụng lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2017.	24/3/2017

	Công văn số 1765/UBND-VP của Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo việc gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.	01/6/2018
	Hàng năm, UBND tỉnh ban hành chỉ thị về nhiệm vụ trọng tâm, kế hoạch thời gian năm học.	
	Quyết định số 3478/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Đề án: "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011- 2015".	16/12/2011
	Kế hoạch số 2826/KH-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Đề án: "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn 2015- 2020".	01/11/2016
	Quyết định số 1436/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án: " Xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học giai đoạn 2011- 2015".	25/5/2011
	Kế hoạch số 2826/KH-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Đề án: " Xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học, giai đoạn 2015- 2020".	01/11/2016
	Quyết định số 210/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 - 2020".	19/01/2012
	Quyết định số 3126/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng ao bơi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 – 2020".	31/10/2016
Ban TGTU	Quyết định số 153 – QĐ/BTGTU của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ về việc thành lập Tổ công tác theo dõi, đôn đốc việc học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI).	03/3/2014
	Kế hoạch số 170-KH/BTGTU v/v khảo sát, đánh giá kết quả 2 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW trên địa bàn tỉnh.	03/11/2015
	Kế hoạch số 50- KH/BTGTU v/v khảo sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW trên địa bàn tỉnh .	08/6/2018
Sở GD&ĐT	Kế hoạch hành động số 1036/KH-SGDĐT, của Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết 29- NQ/TW.	21/8/2014
	Hàng năm ban hành văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.	

Phụ lục 2
KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC VÀ XOÁ MÙ CHỮ

1. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học:

Thời gian	Cấp xã					Cấp huyện				
	Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ I	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt chuẩn PCGDTHĐĐT mức độ II	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn PGGDTHĐĐT mức độ I	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt chuẩn PGGDTHĐĐT mức độ II	Tỷ lệ (%)
Năm 2013	265	14	5,3	251	94,7	12	0	0	12	100
Năm 2014	265	10	3,8	255	96,2	12	0	0	12	100
Năm 2015	265	6	2,3	259	97,7	12	0	0	12	100

Thời gian	Cấp xã					Cấp huyện				
	Tổng số xã	Số xã đạt mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt mức độ 3	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt mức độ 3	Tỷ lệ (%)
Năm 2016	265	0	0	265	100	12	0	0	12	100
Năm /2017	265	0	0	265	100	12	0	0	12	100

2. Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Thời gian	Cấp xã			Cấp huyện		
	Tổng số xã	Số xã đạt chuẩn PC THCS	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt chuẩn PC THCS	Tỷ lệ (%)
Năm 2013	265	265	100	12	12	100
Năm 2014	265	265	100	12	12	100
Năm 2015	265	265	100	12	12	100

Thời gian	Cấp xã					Cấp huyện				
	Tổng số xã	Số xã đạt mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Số xã đạt mức độ 3	Tỷ lệ (%)	Tổng số huyện	Số huyện đạt mức độ 2	Tỷ lệ (%)	Số huyện đạt mức độ 3	Tỷ lệ (%)
Năm 2016	265	85	32,1	177	66,8	12	9	75	3	25
Năm 2017	265	70	26,4	195	73,6	12	9	75	3	25
6/2018	265					12				

Năm 2016: Số xã đạt mức độ 1 là 3, tỷ lệ 1,1%

Năm 2017: Không còn xã đạt mức độ 1

3. Kết quả xóa mù chữ

Thời gian	Người trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi			Người trong độ tuổi từ 15 đến hết tuổi lao động (Nữ 55 tuổi, nam 60 tuổi)			Người tái mù chữ	
	Tổng số	Số người được xóa mù chữ	Tỷ lệ	Tổng số	Số người được xóa mù chữ	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
Năm 2013		0	100					
Năm 2014		25	100					
Năm 2015	639.134	0	100	1.244.694	1.742	0,12	234	0,018
Năm 2016	653.758	0	100	1.263.696	1.831	0,14	118	0,009
Năm 2017	639.134	28	100	1.244.694	2.364	0,19	107	0,008

Phụ lục 3
KẾT QUẢ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Đánh giá HS theo TT 32/2009/TT-BGDĐT ngày 27/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Năm học	HẠNH KIỂM				HỌC LỰC																Tổng số HS
					TIẾNG VIỆT								TOÁN								
	Thực hiện đầy đủ	Tỉ lệ	Chưa thực hiện đầy đủ	Tỉ lệ	Giỏi	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	TB	Tỉ lệ	Yếu	Tỉ lệ	Giỏi	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	TB	Tỉ lệ	Yếu	Tỉ lệ	
2012-2013	118798	99,9	4	0,1	55638	46,8	47431	39,9	14626	12,3	1107	0,9	60469	50,9	37677	31,7	18206	15,3	2450	2,0	118802
2013-2014	125979	99,9	17	0,1	72829	57,8	42097	33,4	10483	8,3	587	0,47	72829	60,4	42097	29,1	10483	9,9	587	0,6	125996

Đánh giá HS theo TT 30/2014/TT-BGDĐT và TT 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Năm học	TOÁN						TIẾNG VIỆT						Tổng số HS
	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	
2014-2015			129580	99,64	466	0,36			129675	99,71	371	0,29	130046
2015-2016			138298	99,65	492	0,35			138298	99,65	492	0,35	138790
2016-2017	93354	64,21	51455	35,39	587	0,4	87479	60,17	57349	39,44	568	0,39	145396
2017-2018	99011	64,37	54086	35,16	719	0,47	93047	60,49	59993	39	776	0,5	153816

Đánh giá HS tiểu học theo TT 30/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT ngày 28/8/2014

Năm học	Năng lực				Phẩm chất				TS HS
	Đạt	Tỉ lệ	Chưa đạt	Tỉ lệ	Đạt	Tỉ lệ	Chưa đạt	Tỉ lệ	
2014-2015	129936	99,9154	110	0,0846	130016	99,9	30	0,1	130046
2015-2016	138579	99,848	211	0,152	138742	99,9	48	0,1	138790

Đánh giá HS theo TT 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**Kết quả về phẩm chất:**

Năm học	Chăm học, chăm làm						Tự tin, trách nhiệm						Tổng số HS
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
2016-2017	104956	72,186	40254	27,686	186	0,1279	103133	70,932	42123	28,971	140	0,0963	145396
2017-2018	111878	72,735	41733	27,132	205	0,1333	112002	72,816	41687	27,102	127	0,0826	153816

Năm học	Trung thực, kỉ luật						Đoàn kết, yêu thương						Tổng số HS
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
2016-2017	107630	74,025	37624	25,877	142	0,0977	111861	76,935	33417	22,983	118	0,0812	145396
2017-2018	115793	75,28	37920	24,653	103	0,067	119326	77,577	34403	22,366	87	0,0566	153816

Kết quả về năng lực:

Năm học	Tự phục vụ, tự quản						Hợp tác						Tự học và giải quyết vấn đề						Tổng số HS
	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
2016-2017	102937	70,8	42181	29,01	278	0,19	98229	67,56	46846	32,22	321	0,22	94854	65,2	50101	34,5	441	0,3	145396
2017-2018	110499	71,84	42983	27,94	334	0,22	105398	68,52	47755	31,05	663	0,43	102987	67	50342	32,7	487	0,32	153816

Phụ lục 4
KẾT QUẢ GIÁO DỤC THCS

Năm học	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
2012-2013	92.549	64.416	69,6	22.117	23,9	5.550	6,0	466	0,5	17.013	18,38	38.565	41,67	31.196	33,71	5.636	6,09	139	0,15
2013-2014	90.742	65.285	71,95	20.290	22,4	4.902	5,4	265	0,29	19.572	21,57	38.025	41,9	28.389	31,29	4.667	5,143	89	0,098
2014-2015	93421	68910	73,76	19944	21,35	4319	4,62	248	0,27	21125	22,61	38910	41,65	28773	30,80	4505	4,82	108	0,12
2015-2016	91096	68432	75,12	18693	20,52	3783	4,15	188	0,21	21368	23,46	37879	41,58	27911	30,64	3867	4,24	71	0,08
2016-2017	92196	68245	74,02	20023	21,72	3212	3,48	158	0,17	21744	23,58	38654	41,93	27796	30,15	3388	3,67	56	0,06
2017-2018	95468	75232	78,80	17316	18,14	2780	2,91	140	0,15	23912	25,05	40969	42,91	27238	28,53	3277	3,43	72	0,08

KẾT QUẢ GIÁO DỤC THPT

Năm học	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
		Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2012-2013	53308	34988	65.63	14171	26.58	3513	6.59	626	1.17	3446	6.46	28168	52.84	20092	37.69	1584	2.97	18	0.03
2013-2014	52087	36385	69.9	12352	23.7	2864	5.5	437	0.84	4578	8.8	29739	57.1	16648	32.0	1107	2.1	13	0.02
2014-2015	50315	36032	71.61	10242	20.36	2224	4.42	419	0.83	6305	12.53	28875	57.39	12808	25.46	924	1.84	9	0.02
2015-2016	49679	38596	77.69	9010	18.14	1746	3.51	327	0.66	7515	15.13	30976	62.35	10592	21.32	567	1.14	29	0.06
2016-2017	49140	39817	81.03	7879	16.03	1255	2.55	189	0.38	8281	16.85	31897	64.91	8672	17.65	278	0.57	12	0.02
2017-2018	49356	40663	82.39	7571	15.34	973	1.97	149	0.30	9750	19.75	31494	63.81	7867	15.94	241	0.49	4	0.01

Phụ lục 5
HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2013-2018

Năm học	Số dự thi	Số HS đạt giải quốc gia							Số HS đạt huy chương quốc tế, khu vực			
		Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích	Tổng	Tỉ lệ đạt giải (%)		Vàng	Bạc	Đồng	Tổng cộng
							Hải Dương	Toàn quốc				
2012-2013	86	3	24	21	20	68	79,05	57,9		1		1
2013-2014	95	4	13	30	30	77	81,1	48,86		1		1
2014-2015	96	2	20	27	32	81	84,4	54,23				
2015-2016	96		18	21	31	70	72,91					
2016-2017	98		19	31	32	82	83,67					
2017-2018	98	2	10	26	27	65	66,32			1		1

Phụ lục 6
MẠNG LƯỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Mạng lưới trường, lớp bậc học mầm non, phổ thông

Cấp học \ Năm học	2012-2013			2013-2014			2014-2015			2015-2016			2016-2017			2017-2018		
	Trường	Lớp	HS	Trường	Lớp	HS	Trường	Lớp	HS	Trường	Lớp	HS	Trường	Lớp	HS	Trường	Lớp	HS
Mầm non	307	3.808	114.652	320	3.962	117.004	324	3.972	119.846	327	4465	138.364	329	4.674	143.143	331	4.886	144.488
Tiểu học	280	4.390	119.583	280	4.474	125.996	281	4.625	137.428	283	4781	139.347	283	4.930	145.396	284	5.155	154.747
THCS	272	2.994	93.549	272	2.894	90.742	272	2.881	94.285	272	3029	91.096	273	2.791	92196	273	2.878	96.305
THPT	54	1.230	55.304	54	1.227	52.667	54	1.220	50.946	54	1240	49.769	54	1.229	49140	54	1.240	49.787
Cộng MN, PT	913	12.422	383.088	926	12.557	386.409	931	12.698	402.505	936	13.515	418.576	939	13.624	429.875	942	14.159	445.327

2. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Thời gian	Tổng số cơ sở GDNN	Địa phương			Trung ương			Loại hình cơ sở	
		Tổng số cơ sở GDNN	Số cơ sở GDNN hoạt động có hiệu quả	Tỷ lệ (%)	Tổng số cơ sở GDNN	Số cơ sở GDNN hoạt động có hiệu quả	Tỷ lệ (%)	Công lập	Tư thục
Năm 2013	56	51	22	43	5	5	100	30	26
Năm 2014	31	26	24	92	5	5	100	25	6
Năm 2015	35	30	26	87	5	5	100	25	10
Năm 2016	36	31	26	84	5	5	100	25	11
Năm 2017	38	30	23	77	8	8	100	30	8
6/2018	40	32	29	91	8	8	100	32	8

Phụ lục 7
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN (2013-2018)

Năm học	Cán bộ quản lý								Giáo viên							
	Đạt chuẩn (%)				Trên chuẩn (%)				Đạt chuẩn (%)				Trên chuẩn(%)			
	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT	MN	TH	THCS	THPT
2012-2013	99,1	100	100	100	95	99,5	96,9	28	99	100	100	100	59,8	97,6	63,81	12
2013-2014	99,5	100	100	100	96,8	99,57	98	34,8	99,7	100	100	100	68,7	98,36	71,34	12,1
2014-2015	99,7	100	100	100	96,66	99,6	98,2	35,2	99,95	100	100	100	68,6	98,6	71,84	12,3
2015-2016	100	100	100	100	98,5	99,78	98,3	38,4	99,8	100	100	100	68,71	99,1	73,7	13,7
2016-2017	100	100	100	100	98,2	99,67	99,48	60,25	100	100	100	100	73,1	99,23	78,48	15,51
2017-2018	100	100	100	100	97,9	99,8	99,52	60,3	100	100	100	100	77,3	99,4	81,5	16,6

Phụ lục 8
KẾT QUẢ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC KIÊN CỐ CÁC CẤP HỌC

Năm học	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	Số lượng (phòng)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (phòng)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (phòng)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (phòng)	Tỉ lệ (%)
2012-2013	2.838	79,41	4.480	93,7	2.316	94,9	978	93,7
2013-2014	3.010	82,21	4.558	94,8	2.330	94,9	984	94,7
2014-2015	3.230	85	4568	95	2356	94,9	998	94,8
2015-2016	3.597	83,98	4475	93,75	2435	95,79	1122	96,47
2016-2017	3.492	84,78	4658	94,8	2477	96,83	1183	95,94
2017-2018	4.195	88,01	4872	93,36	2553	97,97	1208	96,64

KẾT QUẢ XÂY DỰNG TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA CÁC CẤP HỌC

Thời gian	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT		
	TS trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ %	TS trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ %	TS trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ %	TS trường	Số trường đạt chuẩn	Tỷ lệ %
2013	307	87	28,3	280	224	80	272	96	35,29	54	11	20,37
2014	320	98	30,63	280	234	83,9	272	103	37,86	54	13	24,1
2015	320	109	34,03	280	242	86,4	272	113	41,54	54	14	25,95
2016	327	122	37,3	283	248	87,6	272	140	47,43	54	20	37,03
2017	329	148	44,98	283	253	89,7	272	165	60,7	54	24	44,4
2018	331	177	53,5	284	262	92,6	273	190	69,6	54	27	50
CT: 2020			80			100			70			55

Phụ lục 9
NGUỒN LỰC DÀNH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thời gian	ĐVT (Triệu)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn khác
Năm 2013	Tr. đồng	51.287	2173.734	227.872
Năm 2014	Tr. đồng	40.041	2434.071	220.785
Năm 2015	Tr. đồng	32.501	2740.781	216.057
Năm 2016	Tr. đồng	23.666	3053.674	244.302
Năm 2017	Tr. đồng	26.697	2931.878	277.243
6/2018	Tr. đồng	14.256	1618.994	137.212
Tổng	Tr. đồng	187.448	14.953.132	1.323.471
Tổng NSTW, ĐP, CNK			16.464.051	

Ghi chú: NSTW: - Khối Mầm non, Tiểu học, THCS là kinh phí: Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em từ 3-5 tuổi, hỗ trợ học phí, chi phí học tập, hỗ trợ học sinh khuyết tật.

- Khối THPT và Giáo dục nghề nghiệp: là kinh phí tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục quốc dân.

Phụ lục 10
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ 53/CTr-TU VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN TOÀN DIỆN GD&ĐT

Cấp học	Nội dung	Kết quả 5/2013 (%)	Kết quả (5/2014) (%)	Kết quả (5/2015) (%)	Kết quả (5/2016) (%)	Kết quả (5/2017) (%)	Kết quả (5/2018) (%)	Mục tiêu đến 2020(%)
Giáo dục mầm non	Tỉ lệ huy động trẻ trong độ đến trường							
	- Nhà trẻ	45,9	45,9	46,2	46,4	46,5	46,6	50
	- Mẫu giáo	97,94	98,3	98,45	98,5	98,7	98,8	98
	- Mẫu giáo 5 tuổi	99,9	99,9	100	98,5	99,9	100	99,99
	Tỉ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày	99,9	100	100	100	100	100	100
	Tỉ lệ trẻ được bán trú tại trường							90
	- Nhà trẻ	86	88,3	89,5	88	90,75	97,3	
	- Mẫu giáo	95,7	93,5	94,76	96,5	98,7	98,9	
	- Mẫu giáo 5 tuổi	99,99	100	100	100	100	100	100
	Tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng							
- Thể nhẹ cân nhà trẻ	3,4	2,4	2,1	1,6	1,46	1,3		
- Thể nhẹ cân mẫu giáo	3,5	3,2	2,73	2,1	1,88	1,5		
- Thấp còi nhà trẻ	4,4	3,4	3,04	2,4	2,26	1,8		
- Nhẹ cân mẫu giáo	4,1	3,3	2,5	2,3	1,94	1,5	<5	
Tỉ lệ trường mầm non không quá 3 điểm trường	76,9	80,6	82,5	83,8	84,8	88,5	100	
Tỉ lệ công lập mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia	28,3	30,63	34,03	37,3	44,98	53,5	80	
Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	99,99	99,6	99,76	100	99,99	99,99	100	
Học sinh tiểu học được học 2	100	100	99,9	100	100	100	100	

	Tỉ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo							
	- Tiểu học	97,6	98,36	98,6	99,1	99,23	99,4	75
	- THCS	63,81	71,34	71,84	73,7	78,48	81,5	90
	- THPT	12	12,1	12,3	13,7	15,51	16,6	30
	Tỉ lệ các bộ quản lý đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo							
	- Tiểu học	99,5	99,57	99,6	99,78	99,67	99,8	100
	- THCS	96,9	98	98,2	98,3	99,48	99,52	100
	- THPT	28	34,8	35,2	38,4	60,25	60,3	50
	Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	- Tiểu học	80	83,9	86,4	87,6	89,7	92,6	100
	- THCS	35,29	37,86	41,54	47,43	60,7	68,5	70
	- THPT	20,37	24,1	25,95	37,03	44,4	50	55
Giáo dục thường xuyên	Tỉ lệ người trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên biết chữ	99,01	99,01	99,09	99,83	99,85	99,96	99,95
	Người biết chữ tiếp tục học tập để không tái mù chữ	99,06	99,2	99,5	99,1	99,2	99,35	99

